

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 43

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Vũ Thị Lan Anh	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020
Bà Trần Kim Liên	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020
Ông Nguyễn Hải Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Bá Vọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61201380/21881493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 1575-2018-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

1802-
CÔNG T
TNHH
T & YC
ETNA
NHÂN
HÀ NỘI
EM - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		521.494.046.584	538.513.127.346
110	I. Tiền	5	122.186.531.439	163.533.961.249
111	1. Tiền		122.186.531.439	163.533.961.249
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	470.205.700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	636.162.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(165.956.300)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		175.906.345.612	173.858.021.104
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	163.944.185.976	153.293.762.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.616.893.686	10.140.128.181
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.405.853.950	10.484.718.578
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(60.588.000)	(60.588.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	220.988.245.171	197.966.683.066
141	1. Hàng tồn kho		224.203.636.041	200.529.323.497
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.215.390.870)	(2.562.640.431)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.412.924.362	2.684.256.227
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.412.924.362	2.683.919.097
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	337.130
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.309.313.554.188	1.315.309.295.265
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.884.255.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.884.255.000	-
220	II. Tài sản cố định		170.086.196.693	157.814.265.366
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	158.270.707.198	153.727.227.338
222	Nguyên giá		284.166.537.845	265.824.385.086
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.895.830.647)	(112.097.157.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.815.489.495	4.087.038.028
228	Nguyên giá		23.726.126.922	14.801.264.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.910.637.427)	(10.714.225.972)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.019.394.700	264.339.335.770
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.019.394.700	264.339.335.770
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.122.442.015.906	891.429.300.526
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.096.380.280.526	865.380.280.526
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.061.735.380	26.049.020.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.881.691.889	1.726.393.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.350.350.009	935.921.254
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.3	1.531.341.880	790.472.349
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.830.807.600.772	1.853.822.422.611



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		487.138.127.371	538.268.010.079
310	I. Nợ ngắn hạn		453.934.485.418	484.278.516.354
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	119.884.758.678	107.708.689.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	15.047.682.103	8.937.762.099
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.431.859.756	3.312.383.954
314	4. Phải trả người lao động		34.129.181.423	19.007.491.024
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.849.902.557	1.854.106.771
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	78.226.235.701	135.307.872.359
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	18	176.837.650.664	178.577.573.800
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.527.214.536	29.572.636.600
330	II. Nợ dài hạn		33.203.641.953	53.989.493.725
338	1. Vay và nợ dài hạn	18	33.203.641.953	53.989.493.725
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.343.669.473.401	1.315.554.412.532
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.343.669.473.401	1.315.554.412.532
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.869.880.000	175.869.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.869.880.000	175.869.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.000.000)	(50.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		392.562.647.260	363.972.538.007
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		444.041.418.291	444.516.466.675
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		301.481.645.788	236.523.025.557
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		142.559.772.503	207.993.441.118
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.830.807.600.772	1.853.822.422.611

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	953.837.102.592	940.598.446.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	86.572.088.871	70.108.111.673
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	21.1	867.265.013.721	870.490.334.893
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	561.665.190.486	536.823.102.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		305.599.823.235	333.667.232.144
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	29.890.494.108	60.202.784.692
22	7. Chi phí tài chính	23	16.276.412.879	13.111.922.490
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.903.004.295	7.829.628.309
25	8. Chi phí bán hàng	24	94.878.093.397	86.915.059.003
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	76.173.093.107	74.776.348.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		148.162.717.960	219.066.687.255
31	11. Thu nhập khác		890.239.312	29.000.000
32	12. Chi phí khác		180.877.552	260.474.853
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		709.361.760	(231.474.853)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		148.872.079.720	218.835.212.402
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	7.053.176.748	10.345.457.801
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(740.869.531)	(356.066.517)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		142.559.772.503	208.845.821.118

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		803.294.960.478	812.091.068.836
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(536.104.366.197)	(575.061.169.294)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(81.394.265.356)	(94.021.857.581)
04	Tiền lãi vay đã trả		(10.042.846.965)	(7.415.778.726)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(8.121.300.719)	(9.858.850.961)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.707.833.861	90.578.887.241
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.604.992.682)	(38.009.152.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.735.022.420	178.303.147.403
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(88.720.743.015)	(245.819.895.804)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.063.636.364	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.403.996.205)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.226.938.087	59.213.415.408
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(60.834.164.769)	(186.606.480.396)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		305.692.929.292	288.475.067.525
34	Tiền trả nợ gốc vay		(328.218.704.200)	(202.605.631.650)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(52.723.548.000)	(26.361.774.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(75.249.322.908)	59.507.661.875

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.348.465.257)	51.204.328.882
60	Tiền đầu năm		163.533.961.249	112.331.994.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.035.447	(2.361.672)
70	Tiền cuối năm	5	122.186.531.439	163.533.961.249

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 359 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 385 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.
4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	80,73%	80,73%	83,74%	83,74%	Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
6	Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam (**)	98,92%	100%	100%	100%	Xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (công ty con của Công ty) nắm 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Bản quyền	2 - 8 năm
Tài sản cố định khác	15 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7407342160 ngày 13 tháng 9 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1402133347 ngày 1 tháng 11 năm 2019. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 VND và chuyển từ công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ theo các giấy chứng nhận này bằng tiền và tài sản cố định với tổng giá trị là 231.000.000.000 VND, tương ứng 70% tỷ lệ sở hữu vào công ty này. Phần vốn còn lại cũng được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (công ty con của Công ty) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.767.736.588	10.109.071.081
Tiền gửi ngân hàng	115.418.794.851	153.424.890.168
TỔNG CỘNG	122.186.531.439	163.533.961.249

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	32.700.000.000	41.471.500.000
Phải thu từ khách hàng khác	121.157.175.585	101.156.308.915
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.087.010.391	10.665.953.430
TỔNG CỘNG	163.944.185.976	153.293.762.345
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(60.588.000)	(60.588.000)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	1.043.174.590	179.906.706
<i>Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác</i>	<i>1.043.174.590</i>	<i>179.906.706</i>
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	8.573.719.096	9.284.336.874
<i>Hợp tác xã Nông nghiệp Thanh Trì</i>	<i>2.314.369.500</i>	<i>61.669.800</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Khu công nghiệp Hà Nam</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	<i>6.259.349.596</i>	<i>7.222.667.074</i>
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	675.884.601
TỔNG CỘNG	9.616.893.686	10.140.128.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	1.163.250.500	1.168.248.255
Phải thu từ các dự án tài trợ	894.708.000	165.150.000
Ký cược, ký quỹ	116.192.936	1.877.300.000
Phải thu chi phí nghiên cứu	-	3.108.066.865
Bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng	-	2.114.960.000
Phải thu khác	231.702.514	2.050.993.458
TỔNG CỘNG	2.405.853.950	10.484.718.578
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	2.405.853.950	5.672.989.793
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	-	4.811.728.785
Dài hạn		
Góp vốn hợp tác đầu tư (*)	2.884.255.000	-
TỔNG CỘNG	2.884.255.000	-

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam.

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Vật tư				
Nông nghiệp Phủ Quỳ	30.336.000	-	30.336.000	-
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000	-	20.000.000	-
Bà Nguyễn Hương - Trạm				
Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên				
- Hà Tĩnh	8.572.000	-	8.572.000	-
Phòng Nông nghiệp huyện				
Thạch Hà	1.680.000	-	1.680.000	-
TỔNG CỘNG	60.588.000	-	60.588.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	189.936.883.920	(3.215.390.870)	171.387.417.917	(2.562.640.431)
Hàng hóa	12.620.627.332	-	9.117.024.974	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.118.866.672	-	18.364.401.331	-
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	1.385.428.631	-	1.086.543.050	-
Công cụ, dụng cụ	141.829.486	-	573.936.225	-
TỔNG CỘNG	224.203.636.041	(3.215.390.870)	200.529.323.497	(2.562.640.431)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.562.640.431	1.003.568.550
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	3.215.390.870	2.585.511.215
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.562.640.431)	(1.026.439.334)
Số cuối năm	3.215.390.870	2.562.640.431

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống bị tồn kho quá vụ, không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn	2.412.924.362	2.683.919.097
TỔNG CỘNG	2.412.924.362	2.683.919.097
Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam	9.571.443.142	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.778.906.867	935.921.254
TỔNG CỘNG	11.350.350.009	935.921.254

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	144.734.392.762	94.802.787.601	24.513.131.933	1.774.072.790	265.824.385.086
Tăng trong năm	174.875.241.469	73.799.967.802	3.175.870.433	80.806.000	251.931.885.704
Góp vốn vào công ty con (*)	(163.211.634.001)	(67.332.298.194)	-	(40.986.000)	(230.584.918.195)
Thanh lý	-	-	(3.004.814.750)	-	(3.004.814.750)
Số cuối năm	156.398.000.230	101.270.457.209	24.684.187.616	1.813.892.790	284.166.537.845
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	15.231.578.172	27.183.326.145	8.518.186.303	1.207.742.790	52.140.833.410
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	45.398.032.334	50.625.451.862	14.534.007.791	1.539.665.761	112.097.157.748
Khấu hao trong năm	7.004.210.910	6.813.827.410	1.761.041.899	192.171.764	15.771.251.983
Thanh lý	-	-	(1.972.579.084)	-	(1.972.579.084)
Số cuối năm	52.402.243.244	57.439.279.272	14.322.470.606	1.731.837.525	125.895.830.647
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	99.336.360.428	44.177.335.739	9.979.124.142	234.407.029	153.727.227.338
Số cuối năm	103.995.756.986	43.831.177.937	10.361.717.010	82.055.265	158.270.707.198

Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai như được trình bày tại Thuyết minh 18.

(*) Trong năm công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản có định vào Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	2.275.787.000	1.733.477.000	10.792.000.000	-	14.801.264.000
Tăng trong năm	-	275.000.000	4.881.500.000	3.768.362.922	8.924.862.922
Số cuối năm	2.275.787.000	2.008.477.000	15.673.500.000	3.768.362.922	23.726.126.922
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	1.038.915.000	9.310.000.000	-	10.348.915.000
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	967.996.809	9.746.229.163	-	10.714.225.972
Hao mòn trong năm	-	376.031.450	611.026.505	209.353.500	1.196.411.455
Số cuối năm	-	1.344.028.259	10.357.255.668	209.353.500	11.910.637.427
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.275.787.000	765.480.191	1.045.770.837	-	4.087.038.028
Số cuối năm	2.275.787.000	664.448.741	5.316.244.332	3.559.009.422	11.815.489.495

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chi phí lãi vay với tổng số tiền là 4.907.218.440 VND (2019: 6.514.184.797 VND). Các khoản chi phí lãi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành tài sản.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Dự phòng			Dự phòng			
	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)	
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526	12.794.862	-	647.420.017.200	12.794.862	-	771.530.178.600
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây (i)	30.608.000.000	306.080	-	(i)	306.080	-	(i)
- Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (i)	6.823.788.000	450.100	-	(i)	450.100	-	(i)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam (i)	47.000.000.000	4.700.000	-	(i)	4.700.000	-	(i)
- Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (iii)	231.000.000.000	-	-	(i)	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình) (i) (ii)	26.061.735.380	194.126	-	(i)	99.938	-	(i)
- Đơn vị khác	-	-	-	-	94.188	-	(i)
TỔNG CỘNG	1.122.442.015.906				891.429.300.526		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình).
- (iii) Vào ngày 1 tháng 11 năm 2019, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 7407342160 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1402133347. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 VND và chuyển từ công ty TNHH một thành viên thành công ty TNHH hai thành viên trở lên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ theo các giấy chứng nhận này vào công ty này như Thuyết minh số 4.

Công ty cũng sử dụng toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp thuộc sở hữu Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long như Thuyết minh số 18.2.

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của công ty tại các công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%
Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam	70,00%	100%	100%	100%

Thông tin về các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	36.135.697.602	36.135.697.602	56.889.980.209	56.889.980.209
Phải trả đối tượng khác	35.328.725.226	35.328.725.226	29.975.726.353	29.975.726.353
Phải trả nhà thầu xây dựng	3.317.004.161	3.317.004.161	16.253.226.518	16.253.226.518
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	45.103.331.689	45.103.331.689	4.589.756.667	4.589.756.667
TỔNG CỘNG	119.884.758.678	119.884.758.678	107.708.689.747	107.708.689.747

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Luật	1.852.207.200	852.604.000
Ông Trần Văn Ký	771.190.808	1.078.553.041
Ông Nguyễn Phi Võ	-	1.000.893.950
Người mua trả tiền trước khác	11.701.778.428	6.005.711.108
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	722.505.667	-
TỔNG CỘNG	15.047.682.103	8.937.762.099

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	8.580.746	179.020.378	(145.610.697)	41.990.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.054.479	7.236.831.464	(8.121.300.719)	1.889.585.224
Thuế thu nhập cá nhân	529.748.729	6.167.090.227	(6.196.554.851)	500.284.105
Thuế khác	-	1.342.152.420	(1.342.152.420)	-
TỔNG CỘNG	3.312.383.954	14.925.094.489	(15.805.618.687)	2.431.859.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	43.936.290.000	26.361.774.000
Quỹ lương chưa thanh toán đã loại khi tính thuế TNDN	14.274.804.608	14.274.804.608
Phải trả Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam cho Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Hà Nam	7.937.102.000	-
Hỗ trợ công tác xã hội	4.400.000.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	1.420.032.917	1.259.414.542
Phí xuất nhập và bảo quản hàng dự trữ quốc gia	388.710.237	446.701.956
Tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	81.000.000.000
Phải trả lãi trái phiếu	-	5.648.765.297
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.569.299.189	4.016.415.206
TỔNG CỘNG	78.226.235.701	135.307.872.359
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 27)	35.196.767.500	102.118.060.500
- Phải trả ngắn hạn đối tượng khác	43.029.468.201	33.189.811.859



Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị						
Vay ngắn hạn		178.577.573.800	178.577.573.800	309.873.781.064	(311.613.704.200)	176.837.650.664	176.837.650.664
Vay ngân hàng ngắn hạn	18.1	71.577.573.800	71.577.573.800	232.733.781.064	(204.613.704.200)	99.697.650.664	99.697.650.664
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	18.2	-	-	22.140.000.000	-	22.140.000.000	22.140.000.000
Trái phiếu phát hành		100.000.000.000	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả		7.000.000.000	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-	-
Vay bên liên quan	18.3	-	-	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000
<i>Thuyết minh số 27)</i>							
Vay dài hạn		53.989.493.725	53.989.493.725	17.959.148.228	(38.745.000.000)	33.203.641.953	33.203.641.953
Vay ngân hàng dài hạn	18.2	53.989.493.725	53.989.493.725	17.959.148.228	(38.745.000.000)	33.203.641.953	33.203.641.953
TỔNG CỘNG		232.567.067.525	232.567.067.525	327.832.929.292	(350.358.704.200)	210.041.292.617	210.041.292.617

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, với lãi suất từ khoảng 4,3% đến 4,6%, được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	73.378.842.664	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 18 tháng 6 năm 2021. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.318.808.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 8 tháng 6 năm 2021. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

TỔNG CỘNG

99.697.650.664

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, với lãi suất khoảng 9%, được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	55.343.641.953	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 45 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 4 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Các máy móc, thiết bị đã góp vốn và bản giao quyền sở hữu cho Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam; và các máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai và phần giá trị gia tăng liên quan cùng với các quyền và lợi ích khác phát sinh liên quan đến máy móc, thiết bị thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp như Thuyết minh số 14.

TỔNG CỘNG

55.343.641.953

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

22.140.000.000

Vay dài hạn

33.203.641.953

18.3 Vay bên liên quan

Chi tiết khoản vay bên liên quan, với lãi suất khoảng 4%, được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	55.000.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 2 năm 2021. Lãi vay được trả khi đáo hạn vay.	Tín chấp

TỔNG CỘNG

55.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	347.875.169.943	342.505.501.526	1.197.446.079.319
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	208.845.821.118	208.845.821.118
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.723.548.000)	(52.723.548.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	32.109.186.789	(32.109.186.789)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.021.480.676)	(20.021.480.676)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.278.570.474)	(1.278.570.474)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(16.011.818.725)	-	(16.011.818.725)
Giảm khác	-	-	-	-	(702.070.030)	(702.070.030)
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	363.972.538.007	444.516.466.675	1.315.554.412.532

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay						
Số đầu năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	363.972.538.007	444.516.466.675	1.315.554.412.532
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	142.559.772.503	142.559.772.503
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.063.900)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	52.359.986.083	(52.359.986.083)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(20.190.014.297)	(20.190.014.297)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	(23.769.876.830)	-	(23.769.876.830)
Giảm khác	-	-	-	-	(186.756.507)	(186.756.507)
Số cuối năm	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	392.562.647.260	444.041.418.291	1.343.669.473.401

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐHĐCĐ2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty vào ngày 22 tháng 6 năm 2020.

(**) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000	-	175.869.880.000	175.869.880.000	-
- Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM	140.787.070.000	140.787.070.000	-	140.787.070.000	140.787.070.000	-
- Các cổ đông khác	35.082.810.000	35.082.810.000	-	35.082.810.000	35.082.810.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	507.115.407.850	507.115.407.850	-	507.115.407.850	507.115.407.850	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Số cuối năm	175.869.880.000	175.869.880.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	70.298.064.000	52.723.548.000
Cổ tức cho năm 2019: 4.000 đồng/cổ phiếu	70.298.064.000	-
Cổ tức cho năm 2018: 3.000 đồng/cổ phiếu	-	52.723.548.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	52.723.548.000	26.361.774.000
Cổ tức cho năm 2019: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	-
Cổ tức cho năm 2018: 1.500 đồng/cổ phiếu	26.361.774.000	26.361.774.000

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.586.988	17.586.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	12.472	12.472
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2019: 10.000 đồng/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Cổ phiếu (tiếp theo)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: NSC). Theo Nghị quyết số 09/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 12 tháng 3 năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty thông qua quyết định chuyển giao dịch cổ phiếu niêm yết của Công ty từ Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo hướng dẫn tại Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	-	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ Nhà nước (VND)	26.469.124.000	106.194.556.318
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	70.038	10.574
- Nhân dân tệ (CNY)	64.230	80.316
- Euro (EURO)	170	170
Nợ khó đòi đã xử lý	2.892.931.475	2.892.931.475

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Tổng doanh thu	953.837.102.592	940.598.446.566
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	953.342.102.592	940.292.446.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	306.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	86.572.088.871	70.108.111.673
Chiết khấu thương mại	20.682.045.048	15.809.446.973
Hàng bán bị trả lại	65.628.258.223	54.288.056.700
Giảm giá hàng bán	261.785.600	10.608.000
Doanh thu thuần	867.265.013.721	870.490.334.893
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	866.770.013.721	870.184.334.893
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	306.000.000
Trong đó:		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	787.646.075.422	802.632.554.076
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	79.618.938.299	67.857.780.817

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.124.822	735.555.158
Cổ tức được chia	29.097.813.265	58.513.432.794
Lãi chênh lệch tỷ giá	663.556.021	953.796.740
TỔNG CỘNG	29.890.494.108	60.202.784.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	561.012.440.047	535.264.030.868
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	652.750.439	1.559.071.881
TỔNG CỘNG	561.665.190.486	536.823.102.749

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.903.004.295	7.829.628.309
Chiết khấu thanh toán	4.963.382.642	3.872.700.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.350.480.242	1.423.703.724
Lỗ thanh lý chứng khoán kinh doanh	59.545.700	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(14.109.800)
TỔNG CỘNG	16.276.412.879	13.111.922.490

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí tiền lương	25.824.671.988	32.107.670.152
Chi phí vận chuyển	17.421.626.410	14.267.750.989
Chi phí khấu hao	926.220.042	2.657.873.776
Chi phí bán hàng khác	50.705.574.957	37.881.764.086
TỔNG CỘNG	94.878.093.397	86.915.059.003
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí tiền lương	51.352.997.550	45.640.481.118
Chi phí khấu hao	3.152.354.704	3.564.457.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.667.740.853	25.571.409.419
TỔNG CỘNG	76.173.093.107	74.776.348.088

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	570.074.536.740	521.872.677.162
Chi phí nhân công	84.474.161.812	85.471.558.834
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.967.663.438	15.669.372.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.248.006.906	54.668.230.667
Chi phí khác	20.303.962.036	19.017.832.476
TỔNG CỘNG	755.068.330.932	696.699.671.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy Chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.643.883.190	10.345.457.801
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	409.293.558	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(740.869.531)	(356.066.517)
TỔNG CỘNG	6.312.307.217	9.989.391.284

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.872.079.720	218.835.212.402
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty:		
- Hoạt động khoa học công nghệ: 5%	7.396.568.457	9.018.114.563
- Hoạt động khác: 20%	1.134.056.838	6.118.102.879
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	409.293.558	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	65.329.489	88.195.725
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.692.941.125)	(5.235.021.883)
Chi phí thuế TNDN	6.312.307.217	9.989.391.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	1.531.341.880	790.472.349	(740.869.531)	(356.066.517)
	1.531.341.880	790.472.349		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng			(740.869.531)	(356.066.517)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng, vật tư	13.805.460.600	15.999.353.000
		Cổ tức được chia	918.240.000	918.240.000
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng, vật tư	44.210.360.523	38.741.159.430
		Mua hàng	5.788.350.077	1.147.615.000
		Cổ tức được chia	675.150.000	4.501.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Bán hàng, vật tư	5.541.680.697	11.130.483.311
		Cổ tức được chia	25.589.724.000	51.179.448.000
		Mua hàng	44.517.126.981	20.383.229.475
		Thuê văn phòng	2.758.190.832	-
		Chi phí lãi vay phải trả	1.041.342.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
		Bán hàng, vật tư	5.941.815.000	317.575.476
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	2.194.791.490	1.496.740.931
		Góp vốn bằng tài sản	230.903.407.795	-
		Bán hàng, vật tư	9.299.971.679	-
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Góp vốn bằng tiền	96.592.205	-
		Chi trả cổ tức bằng tiền	42.236.121.000	21.118.060.500
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng, vật tư	819.649.800	1.669.209.600

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con	Bán hàng	320.256.822	8.251.983.430
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty con	Bán hàng	2.498.304.800	2.232.549.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Bán hàng	7.268.448.769	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	-	181.421.000
			10.087.010.391	10.665.953.430
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Mua hàng	-	675.884.601
			-	675.884.601
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phải thu chi phí nghiên cứu	-	3.108.066.865
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Phải thu về chi hỗ chi phí hoạt động	-	1.203.661.920
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng cho sản xuất	-	500.000.000
			-	4.811.728.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Mua hàng	44.506.615.599	4.589.756.667
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con	Mua hàng	596.716.090	-
			45.103.331.689	4.589.756.667
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con	Trả trước tiền mua giống	722.505.667	-
			722.505.667	-
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con	Phải trả tiền đầu tư dự án	-	81.000.000.000
Công ty Cổ phần PAN FARM	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	35.196.767.500	21.118.060.500
			35.196.767.500	102.118.060.500

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh số 18.3.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	10.067.235.130	12.359.317.963
	10.067.235.130	12.359.317.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết liên quan đến tiền thuê đất

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Từ 1 - 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	15.570.427.758	16.107.339.060
TỔNG CỘNG	18.254.984.268	18.791.895.570

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trường



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021